

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18-10-2018
V/v Ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công.

2. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 381/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018 về “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 238/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Phi S (tên gọi khác: Nguyễn Thị S), sinh năm: 1985 (*Có mặt*).

Nơi đăng ký HKTT: ấp số a, xã MC, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chỗ ở: ấp b, xã TN, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Ông Đồng Công Đ, sinh năm: 1976 (*Có mặt*).

Cư trú tại: ấp số a, xã MC, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Con chung của bà Nguyễn Phi S và ông Đồng Công Đ là Đồng Công N, sinh ngày 22-6-2003; Cư trú tại: ấp số a, xã MC, huyện C, tỉnh Trà Vinh *có mặt tại phiên tòa*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện đề ngày 28-6-2018, bản tự khai ngày 20-7-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Phi S trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Đồng Công Đ đi đến hôn nhân qua mai mối, làm lễ cưới vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MC vào ngày 14-5-2003. Lúc cưới bên chồng có cho 03 chỉ vàng 24K gồm đôi bông tai 01 chỉ và sợi

dây chuyền có mặt 02 chỉ, nhưng quá trình chung sống vợ chồng đã bán hết vàng cưới để chăn nuôi nên hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng sống chung bên chồng. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc, đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn do ông Đ xem thường bà, xúc phạm danh dự và đuổi bà đi, ông Đ quản lý hết tiền bạc không cho bà sử dụng. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 18-11-2011 đến tháng 5 năm 2012 tự hàn gắn lại. Nhưng chung sống vẫn không hạnh phúc. Năm 2014 ông Đ lại đuổi bà đi. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 15-8-2016 đến tháng 10 năm 2016 hàn gắn trở lại nhưng vẫn không hạnh phúc. Nên tiếp tục từ tháng 4 năm 2018 đã sống ly thân cho đến nay mà không hàn gắn được nữa.

Về con chung: Bà và ông Đồng Công Đ có 02 người con chung là Đồng Công N, sinh ngày 22-6-2003 và Đồng Phúc T, sinh ngày 11-4-2013, hiện hai con đang sống chung với ông Đ. Sau khi ly hôn, đối với cháu N bà yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của cháu muốn sống với cha hay mẹ bà đều đồng ý, chưa đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con; Đối với cháu T, theo đơn kiện thì bà yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu, nhưng nay bà xin thay đổi yêu cầu là đồng ý giao cháu T cho ông Đ tiếp tục nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con, mà đi làm có tiền bà sẽ tự cho con và bà yêu cầu được tới lui thăm rước con.

Về tài sản chung: Có một căn nhà cất tạm trên đất cha mẹ chồng cho mượn tạm, nhưng nay bà không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông Đồng Công Đ không nợ ai, cũng không ai nợ bà và ông Đ, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 20-7-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đồng Công Đ trình bày:*

Về hôn nhân: Ông thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Phi S về tình trạng hôn nhân của vợ chồng là ông và bà S qua mai mối tự nguyện đi đến hôn nhân, làm lễ cưới vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MC ngày 14-5-2003. Nữ trang cưới có cho 03 chỉ vàng 24K nhưng quá trình chung sống vợ chồng đã bán hết để làm ăn nên hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống bên quê cha mẹ ruột của ông. Vợ chồng sống hạnh phúc với nhau. Quá trình sống chung có những mâu thuẫn nhỏ trong chuyện gia đình, nhưng không đến mức phải ly hôn. Vợ chồng chỉ mới sống ly thân từ khoảng tháng 6 năm 2018 đến nay. Bà S xin ly hôn, ông xác định còn thương vợ, nên mong muốn hàn gắn, ông không đồng ý ly hôn. Trường hợp bà S cương quyết ly hôn thì:

Về con chung: Là Đồng Công N, sinh ngày 22-6-2003 và Đồng Phúc T, sinh ngày 11-4-2013, hiện đang sống cùng với ông. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được quyền nuôi dưỡng cháu T, ông không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con; Đối với cháu N thì giải quyết theo nguyện vọng của con muốn sống với cha hay mẹ ông đều đồng ý, chưa đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có căn nhà cất tạm trên đất cha mẹ ruột ông cho mượn, ông để nhà lại cho con, nên không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Đ không cung cấp chứng cứ để chứng minh tình trạng hôn nhân giữa ông và bà S còn khả năng hàn gắn được.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-8-2018, cháu Đồng Công N trình bày: Cha cháu tên Đồng Công Đ, mẹ cháu tên Nguyễn Phi S, cháu muốn cha mẹ hàn gắn để được ở chung với cả cha và mẹ. Trường hợp cha mẹ ly hôn, nguyện vọng của cháu là muốn được sống chung với cha.*

** Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Phi S, bị đơn ông Đồng Công Đ và con chung là Đồng Công N có mặt. Bà S giữ nguyên yêu cầu, ông Đ và cháu N giữ nguyên các ý kiến đã trình bày. Nguyên đơn không cung cấp thêm chứng cứ; Bị đơn từ thời điểm Tòa thụ lý, giải quyết vụ án cho đến tại phiên tòa hôm nay không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; đối với bị đơn có thực hiện nhưng còn chưa đúng các quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.*

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Phi S: Cho bà S được ly hôn với ông Đồng Công Đ; Về con chung tên Đồng Công N, sinh ngày 22-6-2003 và Đồng Phúc T, sinh ngày 11-4-2013, giao cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của cháu N là muốn sống với cha; Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông Đ chưa đặt ra yêu cầu, nên bà S không phải cấp dưỡng nuôi con; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này; Về tài sản chung: Dành cho các đương sự khởi kiện thành vụ kiện khác khi có tranh chấp yêu cầu; Nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, Vị đề nghị nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về hôn nhân:* Bà Nguyễn Phi S (tên gọi khác: Nguyễn Thị S) và ông Đồng Công Đ xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MC vào ngày 14-5-2003, nên hôn nhân giữa bà S, ông Đ là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một khoảng thời gian thì

phát sinh mâu thuẫn. Theo bà S thì mâu thuẫn phát sinh từ năm 2004, do ông Đ xem thường bà, xúc phạm danh dự và đùổi bà đi, ông Đ quản lý hết tiền bạc không cho bà sử dụng, vợ chồng nhiều lần sống ly thân, cũng nhiều lần hàn gắn nhưng vẫn sống không hạnh phúc, nên từ tháng 4 năm 2018 bà đã về ở luôn bên nhà cha mẹ ruột ở ấp b, xã TN, huyện V, tỉnh Vĩnh Long và sống ly thân với ông Đ cho đến nay, do tình cảm vợ chồng không còn, nên bà vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông Đ. Ông Đ thì cho rằng vợ chồng chỉ có những mâu thuẫn nhỏ trong quá trình chung sống, chưa đến mức phải ly hôn, ông xác định vẫn còn tình cảm với bà S, nên ông không đồng ý ly hôn.

[2] Xét thấy gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách con người, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Do đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Bà S, ông Đ xác lập hôn nhân từ năm 2001, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng thời gian dài. Quá trình sống chung, có những lúc chưa thống nhất về quan điểm cuộc sống, về cách ứng xử giao tiếp với nhau, đáng lẽ ra bà S, ông Đ phải biết tự điều chỉnh hành vi bản thân, xử sự cho có lý, có tình, cùng góp ý và tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống vợ chồng một cách tốt đẹp nhất, để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, khi bất hòa xảy ra, vợ, chồng không kiềm chế được hành vi và cách cư xử của bản thân, đã có những lời nói không chuẩn mực, dẫn đến cự cãi, thậm chí xô xát, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và dần mất đi.

[3] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...*”; Điều 21 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau*”. Nhưng bà S, ông Đ đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau.

[4] Theo các Biên bản tiếp xúc và xác minh cùng ngày 24-8-2018 của Tòa án với chính quyền địa phương ấp số a - xã MC, với Nhân dân tại nơi cư trú của vợ chồng bà S, ông Đ, tuy không nêu cụ thể mâu thuẫn trong cuộc sống chung của ông Đ, bà S, nhưng đồng ý kiến ông Đ là người khó tính, nhất là về chuyện tiền bạc, bà S nhiều lần không chịu đựng được nên về ở bên nhà cha mẹ ruột ở ấp b, xã TN, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

[5] Ngày 31-7-2018, bà S có nộp cho Tòa án văn bản có xác nhận của chính quyền địa phương ấp số a và Ủy ban nhân dân xã MC về việc quá trình chung sống với ông Đ thì bà S có nhiều lần bỏ về ở bên nhà cha mẹ ruột.

[6] Ngày 29-8-2018, Tòa án mời hòa giải, đối chất để bà S, ông Đ có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người. Nhưng thỏa thuận không được, sau khi Tòa án thông qua các biên bản cho đương sự nghe, thì ông Đ cho rằng ông không đồng ý ly hôn nên không ký tên vào bất cứ biên bản nào của Tòa án và ông tự ý bỏ ra về.

[7] Theo Thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ của Tòa án, ông Đ có trực tiếp ký nhận. Và Tòa án có niêm yết công khai Thông báo kết quả ghi nhận ý kiến của ông Đ trong các biên bản hòa giải, biên bản đối chất, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Đến tại phiên tòa hôm nay, ông Đ vẫn xác định không cung cấp được chứng cứ để chứng minh lời trình bày của ông là có cơ sở và hợp pháp về mâu thuẫn vợ chồng giữa ông và bà S chưa đến mức ly hôn, ông cũng không đưa ra được phương hướng đoàn tụ hạnh phúc với bà S.

[8] Vào năm 2016, bà S có đơn khởi kiện ly hôn với ông Đ, được Tòa án thụ lý vụ án hôn nhân - gia đình ngày 04-10-2016. Quá trình giải quyết, Tòa án đã hòa giải đoàn tụ thành, bà S tự nguyện rút đơn khởi kiện để tạo thêm cơ hội hàn gắn quan hệ hôn nhân với ông Đ và được Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết vụ án ngày 01-11-2016. Tuy nhiên, thời gian từ tháng 11 năm 2016 cho đến nay gần hai năm, nhưng cuộc sống chung giữa bà S, ông Đ vẫn không hạnh phúc, việc hàn gắn không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng vẫn tiếp diễn, dẫn đến việc bà S tiếp tục khởi kiện ra Tòa yêu cầu ly hôn với ông Đ.

[9] Từ đó, có cơ sở xác định giữa bà S, ông Đ đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Việc ông Đ trình bày giữa ông và bà S còn có khả năng hàn gắn là không có căn cứ.

[10] Tại phiên tòa, bà S xác định tình cảm vợ chồng không còn và cương quyết ly hôn với ông Đ là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án chấp nhận yêu cầu, cho bà S được ly hôn với ông Đ.

[11] *Về con chung:* Bà S và ông Đ có hai người con chung tên Đồng Công N, sinh ngày 22-6-2003 và Đồng Phúc T, sinh ngày 11-4-2013. Hiện hai con đang sống chung với ông Đ. Tại phiên tòa, bà S giữ nguyên việc thay đổi một phần yêu cầu so với đơn khởi kiện ban đầu là sau khi ly hôn bà đồng ý giao cháu T cho ông Đ tiếp tục nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi cháu; Đối với cháu N thì giải quyết theo nguyện vọng của cháu muốn sống với cha hay mẹ đều được, chưa đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-8-2018 và tại phiên tòa, cháu N nêu nguyện vọng muốn được sống chung với cha trường hợp khi giải quyết cha mẹ ly hôn. Tại các biên bản ghi nhận ý kiến của ông Đ thì ông xin được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai người con chung, chưa đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Do đó, cần xử cho ông Đ được quyền nuôi con là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp nguyện vọng của con chung. Vì ông Đ chưa đặt ra yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] *Về tài sản chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng bà S, ông Đ chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét; Dành riêng cho các đương sự khởi kiện bằng một vụ kiện khác về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn nếu có yêu cầu.

[13] *Về nợ chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà S, ông Đ thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[14] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Nguyễn Phi S có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 244, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Phi S (tên gọi khác: Nguyễn Thị S).

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Phi S được ly hôn với ông Đồng Công Đ.

2. Về con chung: Giao hai người con chung tên Đồng Công N, sinh ngày 22-6-2003 và Đồng Phúc T, sinh ngày 11-4-2013 cho ông Đồng Công Đ tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của cháu N là muốn được sống chung với cha.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Phi S và ông Đồng Công Đ chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Phi S và ông Đồng Công Đ chưa đặt ra yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Phi S và ông Đồng Công Đ thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Phi S phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) bà S đã nộp theo Biên lai số AA/2015/0017389 ngày 11-7-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã MC;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thanh Thảo